

Số: 1359/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá lô gỗ rừng trồng
phòng hộ của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn tại một số xã
trên địa bàn huyện Hoài Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 05/6/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 và Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 179/TTr-STC ngày 12/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá lô gỗ rừng trồng phòng hộ của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn tại một số xã trên địa bàn huyện Hoài Nhơn, cụ thể như sau:

1. Vị trí khai thác: tại một số xã trên địa bàn huyện Hoài Nhơn (có phụ lục số 01 kèm theo)

2. Giá trị khởi điểm phê duyệt

a Xã Hoài Sơn: Keo lai

- Khu vực 1: Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 628.026.647 đồng.

- Khu vực 2: Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 293.820.924 đồng.

b. Xã Hoài Châu Bắc:

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 211.071.432 đồng.

c. Xã Hoài Châu và xã Hoài Phú:

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 796.834.530 đồng.

d. Xã Hoài Hảo:

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 6.601.562.377đồng.

đ. Xã Hoài Thanh Tây:

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 559.535.419đồng.

e. Xã Hoài Tân:

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 290.846.530đồng.

g. Thị trấn Bồng Sơn:

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 246.258.735đồng.

h. Xã Hoài Đức:

- Khu vực 1: Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 950.266.624đồng.

- Khu vực 2: Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 695.726.531đồng.

i. Xã Hoài Mỹ:

- Giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 1.808.002.768đồng.

*** Tổng giá trị khởi điểm để bán đấu giá: 13.081.952.337 đồng (Làm tròn: 13.081.952.000 đồng) (Mười ba tỷ, không trăm tám mươi một triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).**

(có phụ lục số 03 kèm theo)

3. Về phương thức bán: Bán đấu giá cây đứng tại rừng công khai theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND huyện Hoài Nhơn chỉ đạo Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn triển khai thực hiện việc bán đấu giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

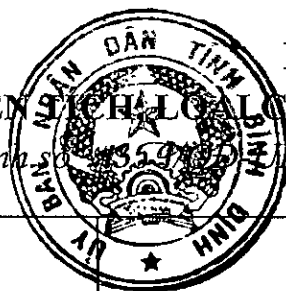
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hoài Nhơn, Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K13 (15b).



Trần Châu



Phụ lục 01

VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI CÂY VÀ SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số 3597/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm khai thác	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích khai thác (ha)	Loài cây khai thác	Sản lượng gỗ khai thác (m3)		
						Tổng	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy
1	Xã Hoài Sơn	10; 7	1,2,3; 6	7.88	Keo lai	1,339.70	472.80	866.90
-	Khu vực 1	10	1,2,3	5.62	Keo lai	865.3	305.4	559.9
-	Khu vực 2	7	6	2.26	Keo lai	474.4	167.4	307.0
2	Xã Hoài Châu Bắc	30	3	4.10	Keo lai	373.3	67.9	305.4
3	Xã Hoài Châu và Hoài Phú	23A; 23B	6; 4	6.41	Keo lá tràm	985.0	249.3	735.7
4	Xã Hoài Hào	60	1,2,3,4,5,6	40.47	Keo lá tràm	7,322.4	3,001.4	4,321.0
5	Xã Hoài Thanh Tây	61A	2.4	3.01	Keo lá tràm	557.1	287.5	269.6
6	Xã Hoài Tân	77A	3	2.84	Keo lai	450.7	146.9	303.8
7	Thị trấn Bồng Sơn	77B	1	2.23	Keo lá tràm	299.8	98.9	200.9
8	Xã Hoài Đức	96; 106	1,7; 2,3	15.09	Keo lá tràm, Keo lai	2,094.8	828.00	1,266.80
-	Khu vực 1	96	1	7.40	Keo lá tràm	955.6	490.8	464.8
-	Khu vực 2	106; 96	2,3; 7	7.69	Keo lai	1,139.2	337.2	802.0
9	Xã Hoài Mỹ	86; 78B	3,4; 4a,7	17.49	Keo lá tràm	2,126.6	864.7	1,261.9
TỔNG CỘNG				99.52		15,549.40	6,017.40	9,532.00



Phụ lục 02

TỔNG HỢP CHI PHÍ TRỰC TIẾP TRONG KHAI THÁC

(Kèm theo Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm khai thác	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m ³)			Chi phí trực tiếp trong khai thác (đồng)	
					Tổng	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí trực tiếp bình quân 1m ³ gỗ
1	Xã Hoài Sơn	10; 7	1,2,3; 6	7.88	1,339.70	472.80	866.90	611,624,236	
-	Khu vực 1	10	1,2,3	5.62	865.3	305.4	559.9	409,570,149	473,327
-	Khu vực 2	7	6	2.26	474.4	167.4	307.0	202,054,087	425,915
2	Xã Hoài Châu Bắc	30	3	4.10	373.3	67.9	305.4	156,469,348	419,152
3	Xã Hoài Châu và Hoài Phú	23A; 23B	6; 4	6.41	985.0	249.3	735.7	402,914,986	409,051
4	Xã Hoài Hảo	60	1,2,3,4,5,6	40.47	7,322.4	3,001.4	4,321.0	3,065,842,954	418,694
5	Xã Hoài Thanh Tây	61A	2.4	3.01	557.1	287.5	269.6	214,541,321	385,104
6	Xã Hoài Tân	77A	3	2.84	450.7	146.9	303.8	175,947,034	390,386
7	Thị trấn Bồng Sơn	77B	1	2.23	299.8	98.9	200.9	133,913,470	446,676
8	Xã Hoài Đức	96; 106	1,7; 2,3	15.09	2,094.8	828.00	1,266.80	848,025,884	
-	Khu vực 1	96	1	7.40	955.6	490.8	464.8	375,981,821	393,451
-	Khu vực 2	106; 96	2,3; 7	7.69	1,139.2	337.2	802.0	472,044,063	414,365
9	Xã Hoài Mỹ	86; 78B	3,4; 4a,7	17.49	2,126.6	864.7	1,261.9	995,091,592	467,926
	TỔNG CỘNG			99.52	15,549.40	6,017.40	9,532.00	6,604,370,825	

(Chữ ký)

Phụ lục 03

TỔNG HỢP GIÁ BÁN BÌNH QUÂN LỘC VÀ GIÁ TRỊ GỖ BÁN KHỞI ĐIỂM CÂY ĐỨNG TẠI RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa điểm khai thác	Sản lượng gỗ khai thác (m ³)			Đơn giá gỗ tại khu vực huyện Hoài Nhơn (đồng/tấn)		Tỷ lệ quy đổi từ (m ³) sang (tấn)		Chi phí trực tiếp bình quân 1m ³ gỗ (đồng/m ³)	Đơn giá bán bình quân 1m ³ gỗ cây đứng tại rừng (đồng/m ³)		Giá trị gỗ bán khởi điểm đề nghị phê duyệt (đồng)		
		Tổng	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy		Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy	Tổng	Gỗ gia dụng	Gỗ NL giấy
1	2	7=(8+9)	8	9	10	11	12	13	14	15=(10*12-14)	16=(11*13-14)	17=(18+19)	18=(8*15)	19=(9*16)
1	Xã Hoài Sơn	1,339.70	472.80	866.90								921,847,571	455,682,763	466,164,808
-	Khu vực 1	865.3	305.4	559.9	1,500,000	1,150,000	1	0.9	473,327	1,026,673	561,673	628,026,647	313,545,934	314,480,713
-	Khu vực 2	474.4	167.4	307.0	1,500,000	1,150,000	0.85	0.8	425,915	849,085	494,085	293,820,924	142,136,829	151,684,095
2	Xã Hoài Châu Bắc	373.3	67.9	305.4	1,500,000	1,150,000	0.85	0.8	419,151	855,849	500,849	211,071,432	58,112,147	152,959,285
3	Xã Hoài Châu và Hoài Phú	985.0	249.3	735.7	1,550,000	1,170,000	1.1	0.9	409,050	1,295,950	643,950	796,834,350	323,080,335	473,754,015
4	Xã Hoài Hào	7,322.4	3,001.4	4,321.0	1,550,000	1,170,000	1.1	0.9	418,693	1,286,307	634,307	6,601,562,377	3,860,721,830	2,740,840,547
5	Xã Hoài Thanh Tây	557.1	287.5	269.6	1,550,000	1,170,000	1.1	0.9	385,103	1,319,897	667,897	559,535,419	379,470,388	180,065,031
6	Xã Hoài Tân	450.7	146.9	303.8	1,500,000	1,150,000	0.85	0.8	390,386	884,614	529,614	290,846,530	129,949,797	160,896,733

7	Thị trấn Bồng Sơn	299.8	98.9	200.9	1,550,000	1,170,000	1.1	0.9	446,676	1,258,324	606,324	246,258,735	124,448,244	121,810,492
8	Xã Hoài Đức	2,094.8	828.00	1,266.80								1,645,993,156	933,914,708	712,078,447
-	Khu vực 1	955.6	490.8	464.8	1,550,000	1,170,000	1.1	0.9	393,451	1,311,549	659,549	950,266,624	643,708,249	306,558,375
-	Khu vực 2	1,139.2	337.2	802.0	1,500,000	1,150,000	0.85	0.8	414,364	860,636	505,636	695,726,531	290,206,459	405,520,072
9	Xã Hoài Mỹ	2,126.6	864.7	1,261.9	1,550,000	1,170,000	1.1	0.9	467,926	1,237,074	585,074	1,808,002,768	1,069,697,888	738,304,881
	TỔNG CỘNG	15,549.40	6,017.40	9,532.00								13,081,952,337	7,335,078,099	5,746,874,238

